

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/10/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.669.965.548.636	26.343.133.239.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	638.390.855.963	1.313.665.194.187
Tiền	111		628.390.855.963	913.665.194.187
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	400.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	23.730.400.000.000	17.563.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.730.400.000.000	17.563.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.460.063.547.886	6.957.603.601.735
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.486.427.442.526	2.043.091.247.627
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	670.730.472.928	1.373.464.764.854
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.332.948.105.479	3.571.079.755.284
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(30.042.473.047)	(30.032.166.030)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	493.483.532.851	404.108.690.705
Hàng tồn kho	141		493.483.532.851	404.108.690.705
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		347.627.611.936	104.755.752.520
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	29.315.879.367	17.868.964.518
Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	197.096.532.186	53.728.777.815
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	121.215.200.383	33.158.010.187
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.074.034.359.191	22.819.792.141.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		328.796.503.569	352.941.856.676
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	6.300.000.200	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	322.496.503.369	352.941.856.676
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	-	-
II. Tài sản cố định	220		18.250.582.185.683	18.989.231.356.738
Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.247.277.418.670	18.987.853.462.199
- Nguyên giá	222		39.981.131.395.999	36.768.825.851.976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.733.853.977.329)	(17.780.972.389.777)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.304.767.013	1.377.894.539
- Nguyên giá	228		18.575.451.988	14.964.055.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.270.684.975)	(13.586.160.822)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		513.058.788.410	635.700.153.017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	513.058.788.410	635.700.153.017
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	2.810.937.980.392	2.695.061.532.587
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.627.437.980.392	2.511.561.532.587
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170.658.901.137	146.857.242.197
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	69.375.188.935	57.906.125.494
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		101.283.712.202	88.951.116.703
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		53.743.999.907.827	49.162.925.380.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.208.541.906.197	21.778.430.131.363
I. Nợ ngắn hạn	310		8.047.141.435.459	7.354.070.823.240
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.314.020.759.421	1.124.603.708.409
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.078.394.466	20.708.930.580
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	110.633.417.291	238.645.978.883
Phải trả người lao động	314		1.022.624.511.462	1.080.988.614.740
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	926.111.951.528	923.724.169.842
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.502.281.949	19.356.201.136
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.772.618.696.039	3.538.730.693.897
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	154.843.948.623	148.235.246.033
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		708.707.474.680	259.077.279.720
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.161.400.470.738	14.424.359.308.123
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	19	97.189.799.448	80.806.885.194
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	15.043.360.671.290	14.327.552.422.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	20.850.000.000	16.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.535.458.001.630	27.384.495.248.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	30.535.458.001.630	27.384.495.248.999
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(572.470.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.550.573.946.105	702.011.972.981
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.146.582.669.607	4.848.782.554.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		629.858.833.996	748.281.525.219
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.516.723.835.611	4.100.501.029.638
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		52.538.705.331	47.365.570.574
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		53.743.999.907.827	49.162.925.380.362

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
QUÝ IV NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.178.903.864.188	3.529.309.444.516	16.136.809.918.822	13.873.411.995.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.794.790.943	3.386.431.107	48.915.870.434	43.196.975.646
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.142.109.073.245	3.525.923.013.409	16.087.894.048.388	13.830.215.020.055
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.465.359.959.336	2.124.176.168.170	8.359.981.670.866	8.182.344.566.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.676.749.113.909	1.401.746.845.239	7.727.912.377.522	5.647.870.453.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	380.940.407.475	325.730.885.246	1.556.218.859.072	1.121.661.214.511
7. Chi phí tài chính	22	25	347.251.095.604	25.734.780.070	892.396.079.512	606.234.236.094
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>24.327.737.030</i>	<i>23.936.686.942</i>	<i>95.673.520.547</i>	<i>96.165.565.685</i>
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		81.663.873.392	68.146.305.270	339.162.915.116	256.923.198.656
9. Chi phí bán hàng	25	26	81.000.122.641	69.901.857.905	306.164.038.924	293.254.169.925
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	280.592.159.668	228.308.873.013	874.114.395.283	808.621.588.698
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.430.510.016.863	1.471.678.524.767	7.550.619.637.991	5.318.344.872.124
12. Thu nhập khác	31	28	78.897.725.310	46.846.351.054	83.636.053.488	27.520.800.657
13. Chi phí khác	32	29	3.522.813.502	1.470.219.718	6.370.411.200	2.391.829.786
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		75.374.911.808	45.376.131.336	77.265.642.288	25.128.970.871
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.505.884.928.671	1.517.054.656.103	7.627.885.280.279	5.343.473.842.995
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		253.999.028.104	306.618.413.522	1.424.300.888.519	1.051.976.137.429
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(10.689.043.560)	(31.494.713.100)	(12.332.595.499)	169.777.526.995
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.262.574.944.127	1.241.930.955.681	6.215.916.987.259	4.121.720.178.571
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		4.149.126.265	1.629.693.941	12.519.411.648	21.219.148.933
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		1.258.425.817.862	1.240.301.261.740	6.203.397.575.611	4.100.501.029.638
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	520	513	2.564	1.695

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kê toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.627.885.280.279	5.343.473.842.995
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.954.391.632.270	4.165.022.645.340
Các khoản dự phòng	03	4.860.307.017	11.419.111.685
Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	642.244.987.364	489.588.948.149
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.979.612.988.512)	(1.193.909.733.693)
Chi phí lãi vay	06	95.673.520.547	96.165.565.685
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.345.442.738.965	8.911.760.380.161
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	1.146.051.240.675	(3.219.196.781.385)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(93.239.218.790)	33.447.467.018
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(521.798.161.158)	2.116.471.318.158
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(22.915.978.290)	10.695.751.329
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.942.288.441)	(95.436.519.788)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.027.663.134.944)	(1.316.845.471.820)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.227.810.220
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(627.834.014.728)	(2.049.685.647.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.102.101.183.289	4.393.438.305.983
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.363.794.081.155)	(1.370.121.056.605)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	449.040.263	21.540.170.005
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.913.400.000.000)	(12.720.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.746.000.000.000	8.725.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(444.462.025.351)
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được	27	1.634.577.032.673	963.162.118.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.896.168.008.219)	(4.824.880.793.405)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(572.470.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	234.180.466.916	31.402.837.049
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(149.492.654.048)	(145.760.637.817)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.964.959.986.070)	(1.306.211.897.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.880.844.643.202)	(1.420.569.698.198)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	(674.911.468.132)	(1.852.012.185.619)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.313.665.194.187	3.165.744.917.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(362.870.092)	(67.537.268)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	638.390.855.963	1.313.665.194.187

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH MTV) theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng HKQT Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- | | |
|--|--|
| 8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang. |
| 9. Cảng Hàng không Điện Biên - CN nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên. |
| 10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La. |
| 11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. |
| 12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. |
| 13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình. |
| 14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. |
| 15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. |
| 16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. |
| 17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng. |
| 18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak. |
| 19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. |
| 20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. |
| 21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau. |
| 22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp Nhiên liệu Hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,01	48,01	Dịch vụ mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không Việt Nam	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

1.6 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 đã loại trừ doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 và theo dõi riêng trên các khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 GÓP VỐN LIÊN DOANH

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

3.6 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.7 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.10 NỢ PHẢI THU

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.11 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí nhiên liệu xuất dùng ..., được coi là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.16 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

3.19 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

3.20 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đối với các hóa đơn đã phát hành có liên quan đến doanh thu, chi phí hoạt động khu bay trong giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018, Tổng Công ty vẫn thực hiện kê khai, khấu trừ và nộp thuế GTGT theo quy định.

Các đơn vị chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.062.189.508	2.671.866.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	610.424.281.704	910.993.327.820
Tiền đang chuyển	13.904.384.751	-
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	400.000.000.000
	638.390.855.963	1.313.665.194.187

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu các bên thứ ba		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.401.617.736.766	1.972.184.018.995
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	571.792.482.039	535.292.072.812
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	550.901.979.809	520.713.859.446
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	152.163.811.441	123.997.971.504
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	158.156.810.540	-
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh (CRTC)	71.354.431.311	-
- Korean Air (KE)	55.045.564.272	53.797.452.543
- AirAsia Berhad (AK)	51.160.428.012	51.660.566.591
- Asiana Airlines Inc (OZ)	45.650.360.974	44.311.797.559
- Thai Airways (TG)	32.557.782.282	36.282.277.327
- Emirates Airlines (EK)	30.471.462.289	31.590.339.356
- Các khoản phải thu khách hàng khác	682.362.623.797	574.537.681.857
Phải thu của khách hàng dài hạn	6.300.000.200	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	-
b. Phải thu các bên liên quan	84.809.705.760	70.907.228.632
(Thuyết minh số 33)		
	2.492.727.442.726	2.043.091.247.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	670.730.472.928	1.373.464.764.854
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	2.722.669.856	287.684.293.504
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	-	94.429.325.163
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	107.790.050.000	107.790.050.000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	4.665.208.037	153.609.291.003
- Công ty cổ phần Thăng Long	30.116.916.268	-
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty CP Xây Dựng Công Trình Hàng Không 647	18.535.344.431	28.512.509.186
- Công ty CP công trình và thương mại GTVT	48.002.944.880	48.002.944.880
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng An Phú	15.926.326.496	-
- Công ty CP Thiết bị và Công nghệ VTG	27.174.621.171	106.237.910.318
- Liên danh JFV (JAC-ADPi-NK-OCG)	69.203.888.183	-
- Công Ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn XD công trình HK ADCC	31.446.092.304	3.802.897.519
- HEERIM ARCHITECTS & PLANNERS	22.925.635.988	-
- Công ty CP đầu tư phát triển công nghệ AT	11.565.692.398	33.496.958.361
- Khách hàng khác	196.453.910.045	425.697.412.049
Dài hạn	-	-
	670.730.472.928	1.373.464.764.854

Các khoản trả trước cho người bán thể hiện chủ yếu số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các cảng hàng không của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.332.948.105.479	3.571.079.755.284
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	758.571.057.533	552.315.530.561
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế TNDN trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	1.199.509.383.078	1.779.199.170.447
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2018	1.228.538.252.128	976.778.430.984
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	26.250.000.000	-
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	55.654.707.061	50.627.055.296
- Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	19.570.715.787
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	13.735.726.564	155.396.707.316
- Kinh phí GPMB khu đất xen kẹt 1.3 ha Nội Bài	-	9.996.053.500
- Tạm ứng	9.397.497.652	8.241.638.410
- Phải thu ngắn hạn khác	21.720.765.676	18.954.452.983
b. Dài hạn	322.496.503.369	352.941.856.676
- Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	6.956.000.000
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	-	9.008.179.654
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản bàn giao xây dựng nhà xe	41.671.912.247	37.883.556.588
- Phải thu đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	194.172.915.311	194.172.915.311
- Phải thu tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	80.936.675.811	104.921.205.123
	<u>3.655.444.608.848</u>	<u>3.924.021.611.960</u>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 19) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30.320.574.754	(30.042.473.047)	30.032.166.030	(30.032.166.030)
<i>Trong đó:</i>				
- CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	634.633.579	(634.633.579)	634.633.579	(634.633.579)
- CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
- Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
- CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
- Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)	-	-	59.040.000	(59.040.000)
- Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)	-	-	4.200.000	(4.200.000)
- Công ty TNHH TM BĐS Hưng Việt - CN Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)	16.869.600	(16.869.600)	16.869.600	(16.869.600)
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Tổng hợp Nhật Lệ Phát (Đà Nẵng)	386.386.724	(115.916.017)	-	-
- CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)	17.424.000	(17.424.000)	17.424.000	(17.424.000)
- CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
- Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
- Công ty TNHH MTV Truyền Thông Sự Kiện Gia Lai (Pleiku)	15.262.000	(7.631.000)	-	-
- Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam (CHK Liên Khương)	-	-	50.000.000	(50.000.000)
	30.320.574.754	(30.042.473.047)	30.032.166.030	(30.032.166.030)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	804.421.514	-
Nguyên liệu, vật liệu	169.203.233.195	175.718.713.119
Công cụ, dụng cụ	2.807.959.344	1.331.704.955
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.699.615.667	7.096.872.101
Hàng hóa	291.968.303.131	219.961.400.530
	493.483.532.851	404.108.690.705

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	29.315.879.367	17.868.964.518
- Giá trị công cụ dụng cụ chưa phân bổ	18.345.360.775	13.363.912.180
- Chi phí thuê đất/ thuê đất	-	-
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (PQ)	539.694.124	543.652.061
- Bản quyền HT tường lửa Palo Alto (Đà Nẵng)	206.412.532	-
- Chi phí nhiên liệu	430.518.059	274.241.145
- In ấn vé xe, hóa đơn...	547.994.424	139.093.335
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	178.888.561	198.614.495
- Chi phí thông tin liên lạc	383.531.577	222.424.168
- Bảo hiểm hàng không/ phi hàng không	8.044.468.016	2.515.750.325
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	639.011.299	611.276.809
Dài hạn	69.375.188.935	57.906.125.494
- Giá trị công cụ dụng cụ chưa phân bổ	23.710.096.966	15.447.958.324
- Chi phí thông tin liên lạc	703.126.106	683.055.903
- Bảo hiểm hàng không/ phi hàng không	120.568.174	295.700.264
- Chi phí thuê sân đậu máy bay	7.348.000.000	14.696.000.000
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Đà Nẵng	22.977.317.845	22.977.317.845
- Tiền thuê đất và thuế đất	1.575.530.000	2.247.530.000
- Chi phí phần mềm Kaspersky	1.434.400.000	209.059.710
- Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng nhà ga T3 Đà Nẵng	9.728.737.671	-
- Chi phí trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	675.526.329	551.720.013
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.101.885.844	797.783.435
	98.691.068.302	75.775.090.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ (*)					
01/01/2018	22.502.586.181.184	12.175.709.772.592	1.996.993.561.960	93.536.336.240	36.768.825.851.976
- Tăng trong kỳ	-	56.399.558.551	204.410.163.386	3.703.243.600	264.512.965.537
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.262.766.553.225	702.920.849.973	-	-	2.965.687.403.198
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(1.522.876.725)	(12.050.723.105)	(4.070.657.765)	(250.567.117)	(17.894.824.712)
31/12/2018	<u>24.763.829.857.684</u>	<u>12.922.979.458.011</u>	<u>2.197.333.067.581</u>	<u>96.989.012.723</u>	<u>39.981.131.395.999</u>
HAO MÒN LŨY KẾ (*)					
01/01/2018	8.663.101.595.096	7.871.516.562.720	1.158.763.456.888	87.590.775.073	17.780.972.389.777
- Khấu hao trong kỳ	2.019.392.692.819	1.677.442.166.106	269.971.310.567	3.445.824.362	3.970.251.993.854
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(1.175.561.672)	(11.769.664.284)	(3.973.396.930)	(250.567.117)	(17.169.190.003)
- Tăng/Giảm do chuyển nhượng tài sản	502.997.059	(502.997.059)	-	-	-
- Đ/C khấu hao kỳ trước	-	(201.216.299)	-	-	(201.216.299)
31/12/2018	<u>10.681.821.723.302</u>	<u>9.536.484.851.184</u>	<u>1.424.761.370.525</u>	<u>90.786.032.318</u>	<u>21.733.853.977.329</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	<u>13.839.484.586.088</u>	<u>4.304.193.209.872</u>	<u>838.230.105.072</u>	<u>5.945.561.167</u>	<u>18.987.853.462.199</u>
31/12/2018	<u>14.082.008.134.382</u>	<u>3.386.494.606.827</u>	<u>772.571.697.056</u>	<u>6.202.980.405</u>	<u>18.247.277.418.670</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2018 là **7.059.025.208.037** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	-	2.661.339.000	12.102.705.361	200.011.000	14.964.055.361
- Mua trong kỳ	-	-	3.611.396.627	-	3.611.396.627
- Tăng giảm do chuyển nhóm tài sản	-	-	30.011.000	(30.011.000)	-
31/12/2018	-	2.661.339.000	15.744.112.988	170.000.000	18.575.451.988
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2018	-	2.600.379.136	10.815.781.686	170.000.000	13.586.160.822
- Khấu hao trong kỳ	-	48.767.892	1.635.756.261	-	1.684.524.153
31/12/2018	-	2.649.147.028	12.451.537.947	170.000.000	15.270.684.975
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	-	60.959.864	1.286.923.675	30.011.000	1.377.894.539
31/12/2018	-	12.191.972	3.292.575.041	-	3.304.767.013

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2018 là **14.363.839.161** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>12/31/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	513.058.788.410	635.700.153.017
Thuộc ACV:	454.287.554.878	563.856.430.637
- Mua sắm tài sản cố định	43.548.338.021	1.228.801.172
- Xây dựng cơ bản	410.739.216.857	555.796.810.235
+ Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc	-	298.261.871.714
+ Nhà ga hành khách - CHK Phù Cát	-	101.183.442.836
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	54.049.550.001
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	16.739.158.227	12.114.686.681
+ Mở rộng sân đậu máy bay khu 19,79ha đất Quân sự bàn giao tại CHK Tân Sơn Nhất	29.060.470.745	12.258.463.631
+ Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.	24.207.247.255	45.176.568.850
+ Xây dựng sân đậu máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15-CHKQT Nội Bài	286.917.275.226	7.162.134.648
+ Cài tạo nâng cấp hệ thống băng chuyền đi quốc tế - CHK Phú Quốc	16.664.326.363	-
+ Công trình khác	37.150.739.041	25.590.091.874
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	6.830.819.230
+ Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016	-	6.830.819.230
+ Công trình khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (TIẾP)

Thuộc Nhà nước:	57.647.787.401	70.668.539.976
- Xây dựng cơ bản	44.111.468.140	50.113.502.691
+ Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHK Cần Thơ	154.239.999	5.458.632.338
+ Cải tạo đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.486.413.788	1.495.504.698
+ Hệ thống đèn tín hiệu hàng không và thiết bị hỗ trợ hạ cất cánh chính xác ILS - CHK Tuy Hòa	36.662.427.172	444.932.090
+ Mở rộng sân đỗ máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT TSN	3.712.491.381	-
+ Hệ thống thiết bị hỗ trợ hạ cất cánh chính xác ILS - CHK Chu Lai	-	26.487.812.844
+ Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc	-	4.252.432.713
+ Cải tạo đường HCC 1A-Cảng HKQT Nội Bài	-	6.724.526.003
+ Công trình khác	2.095.895.800	5.249.662.005
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	13.536.319.261	20.555.037.285
+ Sửa chữa đường HCC 25R CHK QT Tân Sơn Nhất	-	2.341.414.892
+ Dự án Duy tu, sửa chữa đường HCC- CHK Buôn Ma Thuột	-	1.554.445.454
+ Dự án sửa chữa đường lăn E1, E3, E4 CHK Phù Cát	-	9.421.243.636
+ Duy tu, sửa chữa đường HCC - CHC Cần Thơ giai đoạn 3	-	7.237.633.303
+ Duy tu sửa chữa đường Cát hạ cất cánh-Cảng hàng không Vinh-GĐ2	12.322.991.989	-
+ Sửa chữa đường HCC CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	-
+ Công trình khác	-	300.000
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	1.123.446.131	1.175.182.404
- Xây dựng cơ bản	1.123.446.131	1.175.182.404
+ Hệ thống RADAR thời tiết công nghệ DOPPLER - CHKQT TSN	413.185.453	417.512.727
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler-CHKQT Nội Bài	371.610.908	374.120.000
+ Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler CHKQT Đà Nẵng	243.489.089	245.752.727
+ Hệ thống AWOS - DA HT Đèn tín hiệu HK và TB ILS - CHK Thọ Xuân	95.160.681	137.796.950
	513.058.788.410	635.700.153.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

- **Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Số đầu năm	2.511.561.532.587	931.107.182.564
Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết	339.162.915.117	256.923.198.656
Thanh lý các khoản đầu tư trong năm		(176.473.200.771)
Lợi nhuận chuyển từ Công ty con sang Công ty liên kết do thoái vốn		754.268.410.160
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản		930.159.640.000
Cổ tức được chia trong năm	(223.286.467.312)	(184.423.698.022)
	<u>2.627.437.980.392</u>	<u>2.511.561.532.587</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn điều lệ	Giá trị khoản đầu tư	
	đăng ký	sở hữu	đã góp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND	VND
Tổng cộng :				2.627.437.980.392	2.511.561.532.587
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.334.813.100.000	49,07	655.042.000.000	1.702.629.473.934	1.687.081.648.245
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	239.959.520.000	48,01	115.204.565.552	717.389.845.570	637.706.579.780
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	250.000.000.000	20,00	50.000.000.000	101.608.529.313	82.245.230.023
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	150.000.000.000	20,00	30.000.000.000	48.796.607.769	46.528.828.141
Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	30.000.000.000	51,00	15.300.000.000	33.726.237.381	35.373.669.695
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	43.500.000.000	30,00	13.050.000.000	15.946.697.118	15.063.709.846
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	16.694.600.000	29,53	4.930.000.000	7.340.589.307	7.561.866.857

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP (**)	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ Phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	60.000.000.000
	<u>184.800.000.000</u>	<u>184.800.000.000</u>

(**) Đã trích lập dự phòng của Công ty CP Đầu Tư TCP: 1.300.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải trả các bên thứ ba		
Ngắn hạn	1.310.744.051.074	1.120.955.336.316
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	288.685.081.912	242.090.867.464
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	37.115.332.887	-
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	122.679.172.596	30.991.746.544
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	62.241.080.413	23.492.646.362
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	15.977.948.316	15.977.948.316
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	34.998.542.151	11.414.429.689
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	19.906.487.518	17.860.735.698
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	21.260.347.811	28.287.532.447
- Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	11.502.373.219	12.214.193.422
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	65.452.098.236	50.512.338.144
- Tổng Công ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 8 - CTCP	10.146.617.244	10.210.001.560
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	14.775.114.956	-
- Công ty cổ phần HASKY	14.370.467.574	-
- Phải trả các đối tượng khác	573.245.260.595	659.514.771.024
Dài hạn	-	-
b. Phải trả bên liên quan	3.276.708.347	3.648.372.093
(Thuyết minh số 33)		
	<u>1.314.020.759.421</u>	<u>1.124.603.708.409</u>

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	238.645.978.883	2.444.833.325.530	2.572.845.887.122	110.633.417.291
- Thuế giá trị gia tăng	12.260.329.277	301.056.950.264	266.290.010.264	47.027.269.277
- Thuế môn bài	-	27.000.000	27.000.000	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	402.379.265	402.379.265	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.658.103.149	1.730.789.659.317	1.931.214.788.216	2.232.974.250
- Thuế thu nhập cá nhân	992.428.169	320.763.518.783	260.945.972.018	60.809.974.934
- Thuế tài nguyên	161.248.924	2.166.018.132	2.160.128.511	167.138.545
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.305.227.741	81.829.635.581	104.111.957.966	22.905.356
- Thuế nhà thầu	233.670.559	7.118.106.865	6.978.622.495	373.154.929
- Các khoản phải nộp khác	34.971.064	680.057.323	715.028.387	-
- Thuế thu nhập cá nhân				
	Số đầu năm	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	33.158.010.187	32.301.106.230	120.358.296.426	121.215.200.383
- Thuế giá trị gia tăng	213.729.817	213.729.817	478.023.973	478.023.973
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	96.448.346.728	96.448.346.728
- Thuế thu nhập cá nhân	16.735.666.785	22.056.915.415	5.500.092.701	178.844.071
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.031.136.174	1.408.774.474	1.014.278.641	636.640.341
- Thuế nhà thầu	6.898.881.166	6.898.881.166	46.714	46.714
- Lợi nhuận nộp ngân sách	8.278.596.245	1.722.805.358	16.917.507.669	23.473.298.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	148.235.246.033	154.668.496.342	149.492.654.048	1.432.860.296	154.843.948.623
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	148.235.246.033	154.668.496.342	149.492.654.048	1.432.860.296	154.843.948.623
Vay dài hạn	14.327.552.422.929	234.180.466.916	154.668.496.342	636.296.277.787	15.043.360.671.290
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA	3.409.410.658.716		154.668.496.342	151.824.707.283	3.406.566.869.657
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.507.457.259.789			111.788.793.355	2.619.246.053.144
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.147.254.810.000			184.895.120.000	4.332.149.930.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.263.429.694.424	234.180.466.916		187.787.657.149	4.685.397.818.489
	14.475.787.668.962	388.848.963.258	304.161.150.390	637.729.138.083	15.198.204.619.913

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2018: 16.814.176.942,92 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2018: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2018: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):**

- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2018: 22.120.758.314 Yên Nhật (JPY).

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền thuê đất, thuê đất	85.058.879.842	77.428.404.047
- Chi phí lãi vay	29.193.000.000	29.461.767.894
- Chi phí sửa chữa tài sản	5.753.092.984	8.110.869.184
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn TSCĐ	81.501.521.567	82.934.812.588
- Nguyên giá tạm tăng TSCĐ	707.410.290.737	707.282.096.908
- Tiền điện	1.828.740.329	1.573.981.667
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	908.123.454	-
- Chi phí dịch vụ BHS, sítá	240.000.000	-
- Bồi dưỡng độc hại	1.773.651.181	841.973.796
- Tiền nước sinh hoạt	1.370.755.861	1.584.622.936
- Chi phí bay hiệu chuẩn	7.015.872.276	11.064.228.840
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	3.050.345.850	1.083.377.182
- Chi phí khác	1.007.677.447	2.358.034.800
	926.111.951.528	923.724.169.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	3.772.618.696.039	3.538.730.693.897
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	48.181.840.047	16.394.098.274
- Phải trả Nhà nước Doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	3.570.485.573.709	3.291.475.771.281
- Kinh phí công đoàn	8.229.551.882	1.818.949.021
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.936.905.000	17.141.950.000
- Thuế TNCN phải trả cho người lao động	97.089.730	80.773.478.067
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.407.803.124	6.007.826.410
- Chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	39.856.558.992	42.602.146.796
- Phải trả cổ tức (**)	129.361.500	92.044.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.161.154.055	7.291.571.878
Dài hạn	97.189.799.448	80.806.885.194
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	97.189.799.448	80.806.885.194
	<u>3.869.808.495.487</u>	<u>3.619.537.579.091</u>

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp .

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn		
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS (NAFSC)	20.850.000.000	16.000.000.000
	<u>20.850.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng <u>VND</u>
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>		
01/01/2018	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	702.011.972.981	4.848.782.554.857	47.365.570.574	27.384.495.248.999	
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	6.203.397.575.611	12.519.411.648	6.215.916.987.259	
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2017 theo NQ số 02/NQ-ĐHĐCĐ	-	-	-	1.848.561.973.124	(1.848.561.973.124)	-	-	
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.092.343.915.337)	(946.276.891)	(1.093.290.192.228)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.416.582.400)	(6.400.000.000)	(1.965.816.582.400)	
- Trích quỹ thưởng ban điều hành 2017 theo NQ số 02/NQ-ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(2.787.750.000)	-	(2.787.750.000)	
- Trích quỹ thưởng ban điều hành 2018	-	-	-	-	(2.487.240.000)	-	(2.487.240.000)	
- Mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(572.470.000)	-	-	-	(572.470.000)	
31/12/2018	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	2.550.573.946.105	6.146.582.669.607	52.538.705.331	30.535.458.001.630	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	43.700	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.700	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.129.536	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.129.536	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phiếu thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân nghỉ việc làm cổ phiếu quỹ theo công văn số 8227/UBCK-QLCB ngày 06/12/2017 của UBCK Nhà nước.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bộ Giao thông Vận tải	20.769.430.110.000	95,396%	20.769.430.110.000	95,396%
Cổ đông khác	1.001.865.250.000	4,602%	1.002.302.250.000	4,604%
Cổ phiếu quỹ	437.000.000	0,002%		
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.178.903.864.188	3.529.309.444.516	16.136.809.918.822	13.873.411.995.701
Trong đó:				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không và phi hàng không	3.824.550.635.469	3.212.977.922.588	14.768.183.475.793	12.411.855.056.035
- Doanh thu bán hàng	354.353.228.719	316.331.521.928	1.368.626.443.029	1.404.403.177.442
- Doanh thu hoạt động phòng khách	-	-	-	-
- Doanh thu các hoạt động khác	-	-	-	57.153.762.224
Các khoản giảm trừ doanh thu	(36.794.790.943)	(3.386.431.107)	(48.915.870.434)	(43.196.975.646)
- Chiếu khấu thương mại	(36.794.790.943)	(3.386.431.107)	(48.915.870.434)	(43.196.975.646)
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Doanh thu thuần	4.142.109.073.245	3.525.923.013.409	16.087.894.048.388	13.830.215.020.055
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.787.755.844.526	3.209.591.491.481	14.719.267.605.359	12.368.658.080.389
- Doanh thu bán hàng	354.353.228.719	316.331.521.928	1.368.626.443.029	1.404.403.177.442
- Doanh thu hoạt động phòng khách	-	-	-	-
- Doanh thu các hoạt động khác	-	-	-	57.153.762.224

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không và phi hàng không	2.241.349.005.947	1.918.645.712.398	7.506.641.767.269	7.232.030.448.030
- Giá vốn hàng bán	224.010.953.389	205.530.455.772	853.339.903.597	934.280.644.267
- Giá vốn các hoạt động khác	-	-	-	16.033.474.084
	2.465.359.959.336	2.124.176.168.170	8.359.981.670.866	8.182.344.566.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	330.422.161.540	311.785.059.727	1.336.361.720.144	1.082.198.627.887
- Cổ tức lợi nhuận được chia	48.750.000.000	-	71.250.000.000	23.792.040.723
- Lãi từ việc thoái vốn SASCO	-	80.948.980	-	2.703.130.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.768.245.935	1.523.406.110	16.492.129.830	12.967.415.901
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	12.341.470.429	132.115.009.098	-
	380.940.407.475	325.730.885.246	1.556.218.859.072	1.121.661.214.511

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.327.737.030	23.936.686.942	95.673.520.547	96.165.565.685
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.516.438.027	1.798.093.128	22.362.562.503	10.948.406.306
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	318.406.920.547	-	774.359.996.462	489.588.948.149
- Dự phòng tài chính	-	-	-	9.262.931.164
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	268.384.790
	347.251.095.604	25.734.780.070	892.396.079.512	606.234.236.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	280.592.159.668	228.308.873.013	874.114.395.283	808.621.588.698
- Chi phí nhân viên quản lý	166.788.142.445	146.259.042.663	535.262.781.299	506.389.446.161
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.121.066.769	3.003.080.621	10.870.376.202	9.786.426.242
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.725.342.463	22.385.406.713	39.207.741.842	53.879.882.664
- Thuế, phí, lệ phí	5.206.023.295	(28.353.274.940)	19.569.823.700	14.138.192.541
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.445.870.431	2.932.633.589	6.296.373.722	7.894.044.849
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.826.832.809	3.974.546.935	16.146.033.276	14.770.563.865
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.891.727.136	4.472.619.665	16.844.768.237	14.288.441.618
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	55.502.476.944	51.643.904.692	146.730.492.596	110.792.048.540
- Công tác phí	9.161.286.696	7.766.169.342	26.636.913.600	21.414.866.966
- Chi phí bằng tiền khác	19.923.390.680	14.395.476.529	56.538.783.792	56.111.494.731
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(170.732.796)	10.307.017	(843.819.479)
Chi phí bán hàng	81.000.122.641	69.901.857.905	306.164.038.924	293.254.169.925
- Chi phí nhân viên bán hàng	30.821.005.424	23.937.262.063	99.742.130.946	84.296.328.371
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	243.532.206	240.417.447	1.148.993.469	886.199.532
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	763.164.841	590.882.108	2.857.912.884	2.216.472.139
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.473.309	161.854.814	1.297.244.306	683.577.261
- Chi phí điều hành, thương quyền	42.803.814.267	37.211.772.053	174.635.222.139	135.838.347.827
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	472.501.362	404.539.243	1.081.891.913	1.525.107.524
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.560.812.722	4.130.575.718	12.223.391.660	17.622.508.976
- Chi phí khác	3.016.818.510	3.224.554.459	13.177.251.607	50.185.628.295
	361.592.282.309	298.210.730.918	1.180.278.434.207	1.101.875.758.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên	802.800.839.192	673.697.574.278	2.579.878.256.664	2.302.686.057.422
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	28.104.834.431	24.786.391.564	101.096.436.051	94.663.111.146
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.075.772.195.235	951.989.174.512	3.954.585.384.453	4.163.614.362.445
- Thuế, phí, lệ phí	20.510.807.315	29.420.459.269	83.965.029.955	75.724.219.303
- Chi phí sửa chữa tài sản	237.055.386.255	168.595.449.426	420.944.004.218	335.031.118.849
- Chi phí điều hành, thương quyền	42.803.814.267	37.211.772.053	174.635.222.139	135.838.347.827
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng	5.468.034.405	6.900.624.171	21.735.310.890	23.637.859.682
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	101.916.297.996	85.767.102.854	416.848.168.306	374.655.421.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	84.122.526.458	84.094.513.118	285.032.468.795	248.537.343.890
- Chi hoa hồng, môi giới	34.984.285.295	29.868.120.741	144.642.175.442	119.224.240.756
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	55.502.476.944	51.643.904.692	146.730.492.596	110.792.048.540
- Công tác phí	-	-	-	21.414.866.966
- Phí nhượng quyền khai thác	44.937.924.363	41.798.257.496	188.452.974.052	174.417.617.139
- Chi phí bằng tiền khác	68.961.866.100	52.225.499.708	192.656.995.093	162.725.564.130
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(170.732.796)	2.435.307.017	2.156.180.521
	2.602.941.288.256	2.237.828.111.086	8.713.638.225.671	8.345.118.360.349

28. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	1.049.681.712	638.789.169	1.862.728.384	3.010.096.919
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản	76.039.943	45.460.000	144.949.741	12.797.383.430
- Thu bán hồ sơ thầu	73.318.429	-	138.566.157	-
- Bảo hiểm bồi thường	-	5.446.338.553	-	7.957.859.224
- Hoàn nhập hao mòn do giảm chi phí GPMB dự án nhà ga T2 Nội Bài	-	38.514.835.365	-	-
- Hoàn nhập khấu hao hệ thống tổng đài nhà khách VIP A Nội Bài	-	-	193.752.183	-
- Hoàn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đài K1, K2 Buôn Mê Thuột	-	-	190.921.852	-
- Tiền dự án di dời hệ thống thông tin và kho G5 (Nhật Tân - Nội Bài)	-	-	2.485.621.129	-
- Doanh thu dịch vụ các niên độ trước	71.549.240.810	-	71.549.240.810	-
- Thu nhập khác	6.149.444.416	2.200.927.967	7.070.273.232	3.755.461.084
	78.897.725.310	46.846.351.054	83.636.053.488	27.520.800.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	-	-	-	337.469.274
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	48.114.060	-
- CP cải tạo nhà làm việc nhà thầu	-	-	-	504.849.702
- Chi phí phạt	361.774.171	-	1.127.123.989	406.629.810
- CP khấu hao tài sản không phục vụ SXKD	-	1.070.813.628	-	1.070.813.628
- Tiền thuê đất	1.180.911.079	-	2.818.455.779	-
- Chi phí khác	1.980.128.252	399.406.090	2.376.717.372	72.067.372
	3.522.813.502	1.470.219.718	6.370.411.200	2.391.829.786

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đô la Mỹ (USD)	6.155.698,34	6.579.341,29
- Euro (EUR)	-	201,15
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi	719.480.983	618.127.481
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ		
- Tài sản khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	3.361.709.306.319	3.146.749.763.546
	3.361.709.306.319	3.146.749.763.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	1.258.425.817.862	1.240.301.261.740	6.203.397.575.611	4.100.501.029.638
- Phân phối cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(125.842.581.786)	(123.871.522.228)	(620.339.757.561)	(409.525.750.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.132.583.236.076	1.116.429.739.512	5.583.057.818.050	3.690.975.279.638
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.177.129.536	2.177.173.236	2.177.129.536	2.177.173.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	520	513	2.564	1.695

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và quý 4 năm 2018 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi tính bằng 10% lợi nhuận sau thuế (trương đương tỷ lệ trích của năm 2017). Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kì do Tổng công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và quý 4 năm 2017 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động quý IV năm 2018:

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phí hàng không	Bán hàng	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.787.755.844.526	354.353.228.719	-	4.142.109.073.245
Chi phí bộ phận				
Giá vốn hàng bán	2.241.349.005.947	224.010.953.389	-	2.465.359.959.336
Chi phí bán hàng	-	81.000.122.641	-	81.000.122.641
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.546.406.838.579	49.342.152.689	-	1.595.748.991.268
Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				280.592.159.668
Doanh thu hoạt động tài chính				380.940.407.475
Chi phí tài chính				347.251.095.604
Thu nhập khác				78.897.725.310
Chi phí khác				3.522.813.502
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				81.663.873.392
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				253.999.028.104
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(10.689.043.560)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.262.574.944.127
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				53.743.999.907.827
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				23.208.541.906.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có phát sinh.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	QUÝ IV/2018	QUÝ IV/2017
	VND	VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD	2.689.260.000	2.689.260.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	538.650.000	399.000.000
	3.227.910.000	3.088.260.000

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	32.647.650.609	26.666.373.404
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	34.168.655.548	30.719.632.109
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Hà Nội	13.403.062.750	9.697.664.628
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8.467.162	602.173.074
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không miền Nam	170.140.084	245.738.355
- Công ty CP Vận tải Hàng không miền Nam	4.411.729.607	2.975.647.062
- Công ty CP Thương mại Hàng không miền Nam	-	-
	84.809.705.760	70.907.228.632

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2.490.032.950	2.591.189.680
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	200.261.100	-
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền	80.110.999	15.787.001
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	42.422.870	6.192.848
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	443.387.340	1.022.325.700
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	20.493.088	12.876.864
	3.276.708.347	3.648.372.093

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả khác các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	64.982.500	-
	64.982.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	88.191.535.627	73.131.878.648	263.906.769.370	269.850.090.893
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	47.842.879.382	44.906.732.402	131.102.154.236	180.637.709.272
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	32.165.553.856	24.742.989.479	86.444.395.883	101.312.999.514
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền	1.616.068.545	1.631.733.080	4.754.874.545	6.257.959.262
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	6.136.362	6.136.363	14.318.178	19.636.365
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	2.451.209.395	4.137.510.717	8.810.164.672	7.884.384.646
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.749.168.695	1.301.067.145	4.990.401.978	6.113.280.671
	174.022.551.862	149.858.047.834	500.023.078.862	572.076.060.623
Mua hàng với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	6.497.597.401	4.493.944.523	20.259.345.479	15.186.121.715
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	4.177.823.599	3.642.043.435	8.675.394.739	9.235.841.184
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	381.111.340	1.022.325.700	1.319.568.640	1.928.172.004
- Cty CP Thương mại Hàng không Miền	191.102.722	206.623.628	801.230.874	713.738.170
- Cty CP Vận tải Hàng không Miền	207.939.911	237.096.701	464.941.034	559.257.935
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	48.863.360	51.578.100	124.275.200	116.528.510
	11.504.438.333	9.653.612.087	31.644.755.966	27.739.659.518
Doanh thu tài chính với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	52.403.360.000	39.302.520.000	151.969.744.000	110.309.072.800
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	-	4.500.000.000	34.560.111.000	37.440.120.500
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	6.000.000.000	-	11.671.512.311	11.474.504.722
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền	-	-	12.240.000.000	10.200.000.000
- Cty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	345.100.000	-	345.100.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	-	12.500.000.000	15.000.000.000
	58.748.460.000	43.802.520.000	223.286.467.311	184.423.698.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. DOANH THU – CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay cho giai đoạn từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 được theo dõi riêng trên khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Bộ GTVT tại các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017. Số liệu chi tiết như sau:

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I Doanh thu	655.466.431.667	533.826.082.965	2.434.948.132.893	1.991.946.215.757
1 <i>Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh</i>	615.316.140.875	544.798.203.410	2.435.502.701.541	2.082.314.426.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.051.134.936	10.972.120.445	54.755.994.376	90.543.029.190
Doanh thu thuần	601.265.005.939	533.826.082.965	2.380.746.707.165	1.991.771.397.246
2 <i>Thu nhập khác (Lãi tiền gửi)</i>	54.201.425.728	-	54.201.425.728	174.818.511
II Chi phí	384.533.414.464	344.007.535.570	1.199.509.383.078	1.079.663.794.917
1 <i>Chi phí hoạt động</i>	316.800.160.163	296.552.898.722	890.649.695.625	851.593.189.707
Chi phí nhân viên	139.987.062.441	126.186.070.477	452.164.852.092	421.695.164.104
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.272.026.764	2.597.517.380	7.877.988.955	6.848.914.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	3.963.591.228	4.222.436.451	17.351.133.554	22.542.848.238
Thuế, phí, lệ phí	785.508.406	(5.182.917.885)	3.077.436.717	2.098.088.991
Chi phí sửa chữa tài sản	109.925.070.203	120.733.517.129	262.039.880.912	263.038.141.790
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.010.263.206	3.684.852.969	15.359.553.421	15.720.747.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	27.789.059.151	13.916.477.144	34.853.178.618	31.456.871.966
Chi phí phúc lợi người lao động	13.049.123.064	15.187.487.056	38.132.739.636	30.545.894.648
Chi phí bằng tiền khác	15.018.455.700	15.207.458.001	59.792.931.720	57.646.517.251
2 <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	67.733.254.301	47.454.636.848	308.859.687.453	228.070.605.210
III Chênh lệch doanh thu - chi phí	270.933.017.203	189.818.547.395	1.235.438.749.815	912.282.420.840

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt

